CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 117 /2014/VOSCO-TCKT	*Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2014*

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**
2	B02-DN/HN	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN**
3	B03-DN/HN	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**
4	B09-DN/HN	**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D N:0200106490 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
Q. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nơi nhận :
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**684.143.515.162**	**403.026.913.359**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**81.723.486.658**	**20.567.008.437**
1. Tiền	111	V01	81.723.486.658	20.567.008.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**412.368.268.635**	**174.141.414.376**
1. Phải thu khách hàng	131		121.243.521.296	128.527.182.834
2. Trả trước cho người bán	132		280.233.142.814	38.051.523.875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	17.672.770.234	13.005.643.236
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.781.165.709)	(5.442.935.569)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**186.036.688.736**	**176.360.576.185**
1. Hàng tồn kho	141	V04	186.124.624.520	176.360.576.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(87.935.784)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.015.071.133**	**31.957.914.361**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.826.350.016	2.072.872.396
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		972.201.800	26.790.247.971
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	428.273.927	2.110.692.789
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		788.245.390	984.101.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.657.855.305.019**	**4.669.580.303.958**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**4.429.427.520.943**	**4.376.891.209.798**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.419.291.031.941	4.046.183.402.765
- Nguyên giá	222		7.009.315.607.869	6.672.560.378.320
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(2.590.024.575.928)	(2.626.376.975.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	10.025.433.002	9.933.779.701
- Nguyên giá	228		10.393.368.680	10.149.068.680
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(367.935.678)	(215.288.979)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	111.056.000	320.774.027.332

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**82.183.397.343**	**82.183.397.343**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**146.244.386.733**	**210.505.696.817**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	130.061.146.828	194.424.019.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.806.505	14.881.954.555
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.301.433.400	1.199.722.500
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
Tổng cộng tài sản	**270**		**5.341.998.820.181**	**5.072.607.217.317**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.107.452.426.352**	**3.655.858.776.341**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**748.562.613.345**	**633.814.840.322**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	164.232.396.088	141.118.920.000
2. Phải trả người bán	312		472.164.357.314	398.253.237.350
3. Người mua trả tiền trước	313		56.814.293.174	39.962.134.582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	4.144.647.285	440.541.303
5. Phải trả người lao động	315		15.150.776.961	14.057.417.101
6. Chi phí phải trả	316	V17	332.374.346	126.300.000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	33.274.580.903	34.128.128.716
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.449.187.274	5.728.161.270
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.358.889.813.007**	**3.022.043.936.019**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	14.302.974.310
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		517.672.267.804	100.022.353.450
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	2.841.113.437.898	2.907.717.577.280
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	67.743.668	1.030.979
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		36.363.637	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.221.072.643.772**	**1.406.139.463.574**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V22	**1.221.072.643.772**	**1.406.139.463.574**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	(7.320.384.546)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.079.638.716	12.079.638.716
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.720.932.838	16.353.462.915
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(209.504.946.521)	(14.973.253.511)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**13.473.750.057**	**10.608.977.402**
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**5.341.998.820.181**	**5.072.607.217.317**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		3.043.138,63	531.699,85
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.213.337.478.488	2.432.524.349.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.714.988.291	8.621.124.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.206.622.490.197	2.423.903.225.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.243.307.997.518	2.141.990.498.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(36.685.507.321)	281.912.727.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.417.429.287	11.005.691.642
7. Chi phí tài chính	22		234.400.882.164	194.677.121.033
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		*164.316.183.387*	*152.388.487.769*
8. Chi phí bán hàng	24		68.842.155.512	72.871.744.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		62.114.047.569	62.823.120.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(400.625.163.279)	(37.453.567.048)
11. Thu nhập khác	31		223.309.064.341	6.258.568.924
12. Chi phí khác	32		9.806.699.582	710.043.485
13. Lợi nhuận khác	40		213.502.364.759	5.548.525.439
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(187.122.798.520)	(31.905.041.609)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.135.752.236	1.272.388.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	66.860.739	707.303
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(190.325.411.495)	(33.178.137.398)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.425.447.128	1.511.594.299
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		(193.750.858.623)	(34.689.731.697)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.402)	(251)

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số: B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**598.839.314.583**	**598.517.425.791**	**2.213.337.478.488**	**2.432.524.349.570**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.534.024.140	3.966.606.727	6.714.988.291	8.621.124.022
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**597.305.290.443**	**594.550.819.064**	**2.206.622.490.197**	**2.423.903.225.548**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	570.210.064.046	429.120.019.734	2.243.307.997.518	2.141.990.498.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**27.095.226.397**	**165.430.799.330**	**(36.685.507.321)**	**281.912.727.006**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	190.388.872	9.666.787.686	1.417.429.287	11.005.691.642
7. Chi phí tài chính	22		53.730.342.778	46.590.037.230	234.400.882.164	194.677.121.033
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		*44.573.684.917*	*36.375.307.315*	*164.316.183.387*	*152.388.487.769*
8. Chi phí bán hàng	24		20.280.396.856	16.235.034.294	68.842.155.512	72.871.744.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.334.810.381	18.409.910.954	62.114.047.569	62.823.120.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		**(62.059.934.746)**	**93.862.604.538**	**(400.625.163.279)**	**(37.453.567.048)**
11. Thu nhập khác	31		40.850.106.228	566.763.495	223.309.064.341	6.258.568.924
12. Chi phí khác	32		273.857.476	164.166.774	9.806.699.582	710.043.485
13. Lợi nhuận khác	40		**40.576.248.752**	**402.596.721**	**213.502.364.759**	**5.548.525.439**
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		**0**	**0**	**0**	**0**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**(21.483.685.994)**	**94.265.201.259**	**(187.122.798.520)**	**(31.905.041.609)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.558.648.651	(180.469.418)	3.135.752.236	1.272.388.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	66.860.739	707.303	66.860.739	707.303
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**(23.109.195.384)**	**94.444.963.374**	**(190.325.411.495)**	**(33.178.137.398)**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		**1.157.303.199**	**(537.778.295)**	**3.425.447.128**	**1.511.594.299**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		**(24.266.498.583)**	**94.982.741.669**	**(193.750.858.623)**	**(34.689.731.697)**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**(175)**	**688**	**(1.402)**	**(251)**

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 LẠCH TRAY, HẢI PHÒNG

Mẫu số B03a-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

ĐẾN 31/12/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.444.138.915.473	2.628.179.898.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.937.396.997.687)	(2.106.865.767.366)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(178.073.650.015)	(183.550.169.058)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(122.942.140.957)	(153.057.875.769)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(1.396.686.690)	(2.004.858.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.018.286.488	72.877.626.907
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(133.077.696.283)	(107.483.071.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		159.270.030.329	148.095.783.294
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(284.111.879.535)	(43.607.800.315)
2.Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.491.393.646	19.695.074.182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		472.994.485	6.720.752.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.147.491.404)	(17.191.973.451)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.097.403.285	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		994.153.367.587	371.079.840.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.037.834.030.881)	(540.004.919.790)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu(nhà đầu tư)	36		(557.302.720)	(994.724.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.140.562.729)	(169.919.804.090)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		60.981.976.196	(39.015.994.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.567.008.437	59.590.410.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		174.502.025	(7.407.394)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		81.723.486.658	20.567.008.437

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Lan	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

M.S.D.N: 0200186400 CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM Đ. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM
215 Lạch Tray, Hải Phòng

Mẫu số : B09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng…

4- Tổng số các Công ty con: 4 Công ty

4.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.2- Công ty TNHH Một thành viên Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

4.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng.

4.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

5- Danh sách các Công ty con được hợp nhất: 4 Công ty

5.1- Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco (VORAS)

-Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

-Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty TNHH Một thành viên đại lý tàu biển và Logistics Vosco (VOSAL)

Địa chỉ: Số 215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

- Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.3- Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco (VTSC)

- Địa chỉ: Số 15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng

- Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng hải Vosco (VOMASER)

Địa chỉ: Số 9 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

6- Danh sách các Công ty con không hợp nhất: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2013 kết thúc vào 31/12/2013

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo các tài chính các số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2013: 21.086 VNĐ/USD (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ). Các khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo tỉ giá thực tế ngày nhận nợ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính số dư này điều chỉnh theo tỷ giá mua vào bình quân các ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2013: 21.086 VNĐ/USD.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư đóng mới tàu được vốn hoá vào giá trị tàu.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 7,76%

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	460.775.197	624.987.721
- Tiền gửi ngân hàng	81.262.711.461	19.942.020.716
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	81.723.486.658	20.567.008.437

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	0	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	17.672.770.234	13.005.643.236
Cộng:	17.672.770.234	13.005.643.236

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	167.705.117.158	170.466.995.687
- Công cụ, dụng cụ	277.587.490	355.966.927
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	18.141.919.872	5.537.613.571
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho Cộng:	186.124.624.520	176.360.576.185
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0

05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	10.338.744	215.391.281
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	417.935.183	1.895.301.508
Cộng	428.273.927	2.110.692.789

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	111.056.000	320.774.027.332

Trong đó (Những công trình lớn):			
+ Công trình: Mua & đóng hoàn thiện tàu 56.200 DWT (F56-NT03)		0	320.662.971.332
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang		111.056.000	111.056.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		(chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:			
a-Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)		0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:			
b-Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)		0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:			
c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu:		82.048.397.343	82.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:		0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :		0	0
- Cho vay dài hạn :		0	0
- Đầu tư dài hạn khác :		135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:			
	Cộng	**82.183.397.343**	**82.183.397.343**
14- Chi phí trả trước dài hạn		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ		61.925.451.132	86.484.327.881
- Chi phí trả trước dài hạn khác		68.135.695.696	107.939.691.881
	Cộng	**130.061.146.828**	**194.424.019.762**
15- Vay và nợ ngắn hạn		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn		164.232.396.088	141.118.920.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		0	0
	Cộng	**164.232.396.088**	**141.118.920.000**
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT		2.122.422.041	319.634.745
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu		0	0
- Thuế TNDN		1.558.596.128	24.583.119
- Thuế TNCN		309.344.199	72.595.556
- Thuế tài nguyên		0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	0
- Các loại thuế khác		0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		154.284.917	23.727.883
	Cộng	**4.144.647.285**	**440.541.303**
17- Chi phí phải trả		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0	0
- Chi phí phải trả khác		332.374.346	126.300.000
	Cộng	**332.374.346**	**126.300.000**
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		0	0
- Kinh phí công đoàn		1.997.209.660	2.314.152.209
- Bảo hiểm xã hội		4.278.778.856	18.217.758
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế		0	9.850.000
- Phải trả về cổ phần hoá		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	0
- Doanh thu chưa thực hiện		0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		26.998.592.387	31.785.908.749
	Cộng	**33.274.580.903**	**34.128.128.716**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			0
	Cộng	**0**	**0**
20- Vay và nợ dài hạn		**Cuối năm**	**Đầu năm**

a- Vay dài hạn	**2.841.113.437.898**	**2.907.717.577.280**
- Vay ngân hàng	2.841.113.437.898	2.907.717.577.280
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	**0**	**0**
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	**2.841.113.437.898**	**2.907.717.577.280**

- Các khoản nợ thuê tài chính (chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.806.505	14.881.954.555
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đếnkhoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**14.881.806.505**	**14.881.954.555**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	67.743.668	1.030.979
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**67.743.668**	**1.030.979**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (chi tiết theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		**1.890.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	**1.400.000.000.000**	**1.400.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**140.000.000**	**140.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**140.000.000**	**140.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**0**	**1.890.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	0	1.890.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**140.000.000**	**138.110.000**

+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	138.110.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000*	*10.000*
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	**28.800.571.554**	**28.433.101.631**
- Quỹ đầu tư phát triển	12.079.638.716	12.079.638.716
- Quỹ dự phòng tài chính	16.720.932.838	16.353.462.915
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24-Tài sản thuê ngoài	**Cuối năm**	**Đầu năm**
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	**Năm trước**
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**2.213.337.478.488**	**2.432.524.349.570**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	125.266.936.447	105.703.047.752
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.088.070.542.041	2.326.821.301.818
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	**6.714.988.291**	**8.621.124.022**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	6.407.033.291	8.621.124.022
- Hàng bán bị trả lại	307.955.000	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0
27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**2.206.622.490.197**	**2.423.903.225.548**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	125.266.936.447	105.703.047.752
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.081.355.553.750	2.318.200.177.796

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	110.936.742.498	95.692.720.885
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.132.283.319.236	2.046.297.777.657
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.935.784	0
Cộng	**2.243.307.997.518**	**2.141.990.498.542**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	**Năm nay**	**Năm trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.705.385	323.217.782
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	6.363.175.700
- Lãi bán ngoại tệ	0	7.912.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.142.757.270	2.821.930.048
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.966.632	1.489.241.612
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	214.500
Cộng	**1.417.429.287**	**11.005.691.642**

30- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	164.316.183.387	152.388.487.769
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	26.584.843
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.724.278.349	42.232.505.031
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.197.271.596	2.156.900
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	163.148.832	27.386.490
Cộng	**234.400.882.164**	**194.677.121.033**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.135.752.236	1.272.388.486
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.135.752.236**	**1.272.388.486**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	66.712.689	707.303
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	148.050	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**66.860.739**	**707.303**

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.153.878.540.814	1.335.133.162.352
- Chi phí nhân công	205.120.481.286	209.309.648.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.684.055.883	104.349.646.591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.619.683.962	606.217.663.615
- Chi phí khác bằng tiền	36.961.438.654	22.675.242.253
Cộng	**2.374.264.200.599**	**2.277.685.363.205**

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Cty mẹ	(193.750.858.623)	(34.689.731.697)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(193.750.858.623)	(34.689.731.697)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	138.178.833	138.110.000

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.402)	(251)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" : *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thanh Thủy	Nguyễn Bá Trường	Cao Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2013(hợp nhất)

Đơn vị tính : VNĐ

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Xà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tầu biển	Tổng cộng
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	28.150.987.263	93.610.876.970	2.524.871.000	18.339.966.364	447.693.012	9.810.167.675	357.756.247	61.840.555	6.519.256.219.234	6.672.560.378.320
Tăng trong kỳ	303.428.655	115.000.000		239.709.090		226.982.728			766.161.461.991	767.046.582.464
- Mua trong kỳ	303.428.655			239.709.090		226.982.728			766.161.461.991	766.931.582.464
- Đầu tư XDCB hoàn thành										
- Tăng do đánh giá lại										
- Tăng khác		115.000.000								115.000.000
Giảm trong kỳ		161.571.225		898.669.227	92.616.868	3.228.015.913	26.878.500		425.883.601.182	430.291.352.915
- Chuyển sang BĐS đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán									425.883.601.182	425.883.601.182
- Giảm do đánh giá lại										
- Giảm khác		161.571.225		898.669.227	92.616.868	3.228.015.913	26.878.500			4.407.751.733
Số dư cuối kỳ	28.454.415.918	93.564.305.745	2.524.871.000	17.681.006.227	355.076.144	6.809.134.490	330.877.747	61.840.555	6.859.534.080.043	7.009.315.607.869
Giá trị hao mòn luỹ kế										
Số dư đầu năm	10.660.119.238	34.186.153.303	336.649.472	12.906.698.118	423.287.171	8.505.952.082	357.756.247	51.533.820	2.558.948.826.104	2.626.376.975.555
- Khấu hao trong kỳ	925.188.210	9.449.458.819	252.487.104	1.694.283.613	23.431.287	750.835.375		10.306.735	380.410.418.041	393.516.409.184
- Tăng do đánh giá lại										
- Tăng khác										
- Chuyển sang BĐS đầu tư										
- Thanh lý, nhượng bán									425.883.601.182	425.883.601.182
- Giảm do đánh giá lại										
- Giảm khác		79.677.725		898.669.227	91.642.314	2.888.339.863	26.878.500			3.985.207.629
Số dư cuối kỳ	11.585.307.448	43.555.934.397	589.136.576	13.702.312.504	355.076.144	6.368.447.594	330.877.747	61.840.555	2.513.475.642.963	2.590.024.575.928
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm	17.490.868.025	59.424.723.667	2.188.221.528	5.433.268.246	24.405.841	1.304.215.593		10.306.735	3.960.307.393.130	4.046.183.402.765
- Tại ngày cuối kỳ	16.869.108.470	50.008.371.348	1.935.734.424	3.978.693.723		440.686.896			4.346.058.437.080	4.419.291.031.941

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.173.207.187.568

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 853.575.661.797

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (hợp nhất)

Đơn vị tính : VNĐ

NHÓM TSCĐ / CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	***10.041.668.680***	***0***	***0***	***107.400.000***	***10.149.068.680***
- Mua trong kỳ				259.300.000	259.300.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng do đánh giá lại					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm do đánh giá lại					0
- Giảm khác				15.000.000	15.000.000
Số dư cuối kỳ	***10.041.668.680***	***0***	***0***	***351.700.000***	***10.393.368.680***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	***108.201.479***	***0***	***0***	***107.087.500***	***215.288.979***
- Khấu hao trong kỳ	161.932.116			5.714.583	167.646.699
- Tăng khác					0
- Thanh lý nhượng bán					0
- Giảm khác				15.000.000	15.000.000
Số dư cuối kỳ	***270.133.595***	***0***	***0***	***97.802.083***	***367.935.678***
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	***9.933.467.201***	***0***	***0***	***312.500***	***9.933.779.701***
- Tại ngày cuối kỳ	***9.771.535.085***	***0***	***0***	***253.897.917***	***10.025.433.002***

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**(7.320.384.546)**	**0**	**(995.668.681)**	**11.948.107.068**	**15.968.205.262**	**21.233.380.234**	**1.440.833.639.337**
Tăng trong năm trước							131.531.648	385.257.653		516.789.301
Lãi trong năm trước										0
Tăng khác										0
Giảm trong năm trước (PPLN)									1.097.306.414	1.097.306.414
Lỗ trong năm trước									34.689.731.697	34.689.731.697
Giảm khác						(995.668.681)			419.595.634	(576.073.047)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**1.400.000.000.000**	**0**	**0**	**(7.320.384.546)**	**0**	**0**	**12.079.638.716**	**16.353.462.915**	**(14.973.253.511)**	**1.406.139.463.574**
Tăng trong năm nay(PPLN)		1.777.018.739						367.469.923		**2.144.488.662**
Lãi trong năm nay										**0**
Tăng khác										**0**
Giảm trong năm nay (PPLN)									780.834.387	**780.834.387**
Lỗ trong năm nay									193.750.858.623	**193.750.858.623**
Giảm khác				(7.320.384.546)						**(7.320.384.546)**
Số dư cuối năm	**1.400.000.000.000**	**1.777.018.739**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.079.638.716**	**16.720.932.838**	**(209.504.946.521)**	**1.221.072.643.772**

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					**0**	**0**	**0**	**0**	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					**105.636.570.253**	**115.000.000**	**0**	**105.751.570.253**	
1. Đầu tư vào Công ty con	**0**			**0**	**23.453.172.910**	**115.000.000**	**0**	**23.568.172.910**	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vos	*0*			*0*	*3.633.090.910*			*3.633.090.910*	
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVo	*0*			*0*	*4.470.082.000*	*115.000.000*		*4.585.082.000*	Tăng do góp vốn
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	*918.000*	*91.800*		*1.009.800*	*7.650.000.000*			*7.650.000.000*	Cổ phiếu thưởng
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco					*7.700.000.000*			*7.700.000.000*	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**0**			**0**	**0**			**0**	
3. Đầu tư dài hạn khác	**0**			**0**	**82.183.397.343**	**0**	**0**	**82.183.397.343**	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	*8.752.251*			*8.752.251*	*73.648.455.343*			*73.648.455.343*	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	*67.600*			*67.600*	*3.399.942.000*			*3.399.942.000*	
3.3 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	*0*			*0*	*5.000.000.000*			*5.000.000.000*	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	*0*			*0*	*135.000.000*			*135.000.000*	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh luỹ kế		Số dư công nợ			
				Phải thu		Phải trả	
		Năm nay	Năm trước	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	4.236.076.000	4.101.346.200				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá							
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ							
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVo	Công ty con					1.894.388.061	887.388.411
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		5.962.990.116	4.543.507.235				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		624.000.000	522.208.000				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosc	Công ty con			250.561.858	301.045.552		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.975.515.417	1.477.830.940				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		29.474.025.746	21.915.426.219				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.310.442.566	1.902.945.034				
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con				79.661.034	1.248.538.818	12.449.697.139
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		30.379.086.688	2.731.312.300				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		732.000.000	603.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con		459.000.000	612.000.000				
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con			795.366.200	240.006.500		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		2.228.266.626	1.721.422.546				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		6.704.352.731	3.625.590.907				

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.010.556.375.507	196.066.114.690	2.206.622.490.197
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.010.556.375.507	196.066.114.690	2.206.622.490.197
4. Chi phí bộ phận	2.187.549.772.808	186.774.427.791	2.374.324.200.599
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-176.993.397.301	9.291.686.899	-167.701.710.402
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-176.993.397.301	9.291.686.899	-167.701.710.402
8. Doanh thu hoạt động tài chính	1.181.106.180	236.323.107	1.417.429.287
9. Chi phí tài chính	233.264.882.266	1.135.999.898	234.400.882.164
10.Thu nhập khác	222.136.036.886	1.173.027.455	223.309.064.341
11.Chi phí khác	9.117.542.106	689.157.476	9.806.699.582
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.135.752.236	3.135.752.236
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	58.827.932	8.032.807	66.860.739
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-196.117.506.539	5.732.095.044	-190.385.411.495
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	500.040.281.074	551.034.983	500.591.316.057
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	469.698.220.702	2.636.483.270	472.334.703.972
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	42.063.984.800	3.885.814.057	45.949.798.857
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.247.565.112.242	176.338.113.306	2.423.903.225.548
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.247.565.112.242	176.338.113.306	2.423.903.225.548
4. Chi phí bộ phận	2.101.687.592.521	175.997.770.684	2.277.685.363.205
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	145.877.519.721	340.342.622	146.217.862.343
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	145.877.519.721	340.342.622	146.217.862.343
8. Doanh thu hoạt động tài chính	10.802.573.861	203.117.781	11.005.691.642
9. Chi phí tài chính	194.435.930.750	241.190.283	194.677.121.033
10.Thu nhập khác	5.036.539.581	1.222.029.343	6.258.568.924
11.Chi phí khác	42.896.353	667.147.132	710.043.485
12.Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.272.388.486	1.272.388.486
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.030.979	-323.676	707.303
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-32.763.224.919	-414.912.479	-33.178.137.398
16.Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	336.059.039.995	1.576.945.241	337.635.985.236
17.Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	176.728.895.321	2.687.677.369	179.416.572.690
18.Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	40.463.264.926	2.967.224.218	43.430.489.144

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.132.622.653.012	112.311.138.947	5.244.933.791.959
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			**5.341.998.820.181**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	4.032.309.303.822	72.693.935.256	4.105.003.239.078
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	2.449.187.274		2.449.187.274
Tổng nợ phải trả			**4.107.452.426.352**
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.888.661.115.432	86.881.073.663	4.975.542.189.095
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	97.065.028.222		97.065.028.222
Tổng tài sản			**5.072.607.217.317**
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.610.626.931.586	39.503.683.485	3.650.130.615.071
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6.Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	5.728.161.270		5.728.161.270
Tổng nợ phải trả			**3.655.858.776.341**

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	534.656.303.034	592.849.572.952
2. Khu vực nước ngoài	1.671.966.187.163	1.831.053.652.596
Cộng	**2.206.622.490.197**	**2.423.903.225.548**

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	121.291.386.979	82.580.586.366	1.270.827.666.864	1.216.941.349.357
2. Khu vực nước ngoài	379.299.929.078	255.055.398.870	3.974.106.125.095	3.758.600.839.738
Cộng	**500.591.316.057**	**337.635.985.236**	**5.244.933.791.959**	**4.975.542.189.095**

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu